TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Bản án số: 08/2025/HNGĐ-PT	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Ngày 16 tháng 4 năm 2025	
V/v Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung, đòi tài sản.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Minh

Ông Phan Nhựt Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Lượng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 04/2025/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2025 về việc "Xin ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung, đòi tài sản".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 24/2024/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 390/2025/QĐPT-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Huỳnh Tấn P, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Chị Lê Trần Thanh P1, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp D T, Khu phố B, Phường A, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của chị P1 về việc tranh chấp chia tài sản: Anh Đoàn Văn T, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: Số A Đ, Khu phố I, Phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu câu độc lập: Bà Đàm Thị Kim L, sinh năm 1961 (vắng mặt).

Địa chỉ: F ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: anh Đoàn Văn T, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: Số A Đ, Khu phố I, Phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập:

4.1. Bà Trần Mỹ L1, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số B N, khu phố B, Phường C, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

4.2. Chị Phạm Thị Diễm T1, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số D T, khu phố A, Phường A, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

4.3. Bà Đàm Thị Kim L2, sinh năm 1954 (vắng mặt)

Nơi đăng ký HKTT: Ấp D T, Khu phố B, Phường A, thị xã G, tỉnh Tiền Giang

Địa chỉ tại Hoa Kỳ: Số E Bluff ST C IL - 60188 USA.

4.4. Ông Nguyễn Tiến D (vắng mặt)

Địa chỉ: 3 T, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4.5. Ông Trương Minh Đ (vắng mặt)

Địa chỉ: tổ 5, khu phố 3, An Thới, Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

4.6. Bà Hà Thị Cẩm H (vắng mặt)

Địa chỉ: A A T, T, Thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

4.7. Ông Lê Thanh B, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

4.8. Ông Võ Văn C, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: Xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

4.9. Ông Lưu Hải S, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

4.10. Ông Châu Hòa B1 (vắng mặt)

Địa chỉ: 4 N, phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

4.11. Ông Đàm Kim T2, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: 3 đường số C, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4.12. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

4.13. Ông Lê Văn V, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: 8 khu phố D, phường D, thị xã G, tỉnh Tiền Giang

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Huỳnh Tấn P.

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/6/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Huỳnh Tấn P trình bày:

Anh với chị P1 kết hôn vào ngày 24/4/2006 và chung sống với nhau có một đứa con gái tên Huỳnh Thanh T3, sinh ngày 12/10/2006; đến ngày 15/4/2014 vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và có nhiều mâu thuẫn nên anh với chị Thanh P1 đã thuận tình ly hôn và được Tòa án nhân dân thị xã Gò Công ban hành quyết định số 53/2014/QĐST-HNGĐ, ngày 15/4/2014, giao cháu T3 cho chị P1 nuôi dưỡng, lúc này không có tài sản gì. Sau khi có quyết định thuận tình ly hôn, giữa anh với chị Thanh P1 hàn gắn lại được và tiếp tục chung sống (không có đăng ký kết hôn lại), hai người có thêm hai đứa con gái là Huỳnh Thanh N, sinh ngày 24/01/2015 và Huỳnh Thanh V1, sinh ngày 10/02/2017; đến cuối năm 2018 anh và chị P1 lại phát sinh nhiều màu thuẫn gay gắt nên anh không sống chung nữa và phải về gia đình cha mẹ ruột của anh ở cho đến nay.

- Về hôn nhân: Anh yêu cầu ly hôn với chị P1.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Huỳnh Thanh T3, sinh ngày 12/10/2006; Huỳnh Thanh N, sinh ngày 24/11/2015 và Huỳnh Thanh V1, sinh ngày 10/02/2017. Cháu Huỳnh Thanh T3 sống với mẹ, anh yêu cầu được nuôi cháu Huỳnh Thanh N và Huỳnh Thanh V1, không yêu cầu chị P1 cấp dưỡng.

- Về tài sản chung:

Anh và chị P1 có đầu tư số tiền 1.300.000.000 đồng để xây mới căn nhà tại số D T, khu phố B, phường A, thị xã G, tỉnh Tiền Giang, là shop quần áo Thanh Tú. Hàng hóa trong shop gồm: quần áo nam nữ trẻ em các loại, mỹ phẩm, túi sách, nước hoa và các phụ kiện...Tổng trị giá 600.000.000 đồng và tiền mặt gửi Ngân hàng A, S1, A1, K1.

+ Một chiếc nhẫn hột soàn trị giá 280.000.000 đồng mua tại tiệm V3, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Vàng vòng trang sức trị giá 300.000.000 đồng.

+ Một xe SH màu đỏ đô, biển số 63B6-244.28 trị giá 70.000.000 đồng.

+ Một xe SH màu trắng, biển số 63B6-128.07 trị giá 54.000.000 đồng và Một xe Honda Vison màu đen trị giá 36.000.000 đồng.

+ Một xe FORD FORTUNER 7 chỗ màu bạc biển số 63A-035.07 trị giá 750.000.000 đồng (mua năm 2017).

+ Một xe HYNDAI 16 chỗ biển số 63B-015.03 trị giá 1 tỷ 300.000.000 đồng (mua năm 2017).

+ Một xe FORD TRANSIT 16 chỗ biển số 63B-013.72 trị giá 750.000.000 đồng (mua năm 2017).

+ Một xe FORD FOTUNER 7 chỗ màu trắng biển số 63A-066.12 trị giá 1.250.000.000 đồng (mua năm 2017).

+ Một xe FORD FOTUNER 7 chỗ màu bạc biển số 63A-063.13 trị giá 1.100. 000.000 triệu đồng (mua năm 2017).

Anh và chị P1 chung sống có tạo lập 08 thửa đất:

1/ Thửa 217, diện tích 107,5m^2 đất ODT+CLN, tờ bản đồ số 15, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01832 ngày 29/11/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho chị Lê Trần Thanh P1 đứng tên. Địa chỉ thửa đất tại: khu phố A, phường C, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

2/ Thửa 69, diện tích 132,3m^2, đất ODT+CLN, tờ bản đồ số 15, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS0983 ngày 31/3/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho chị Lê Trần Thanh P1 đứng tên. Địa chỉ thửa đất tại: khu phố A, phường C, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thửa 38, diện tích 260m^2, đất ODT+CLN, tờ bản đồ số 17, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02027 ngày 06/7/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho bà Trần Mỹ L1 đứng tên. Địa chỉ thửa đất tại: khu phố A, phường C, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

4/ Thửa 267, diện tích 90,7m^2, đất ODT, tờ bản đồ số 15, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02004 ngày 10/6/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho chị Phạm Thị Diễm T1 đứng tên. Địa chỉ thửa đất tại: khu phố A, phường C, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

5/ Thửa 281, diện tích 175m^2, đất ODT, tờ bản đồ số 05, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05573 ngày 23/4/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho bà Đàm Thị Kim L2 đứng tên. Địa chỉ thửa đất tại: khu phố B, phường E, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

6/ Thửa 103, diện tích 112,5m^2, đất ODT, tờ bản đồ số 06, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04042 ngày 27/9/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho bà Đàm Thị Kim L2 đứng tên. Địa chỉ thửa đất tại: khu phố C, phường E, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

7/ Thửa 16, diện tích 87,1 m^2, đất ODT, tờ bản đồ số 07, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01316 ngày 04/5/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho chị Lê Trần Thanh P1 đến ngày 07/8/2019 tặng cho bà Đàm Thị Kim L2, bà L2 đứng tên tại trang 3 theo hồ sơ số 001243.TA.004 do Chi Nhánh V4 đăng ký đất đai thị xã G thực hiện ngày 17/9/2019. Địa chỉ thửa đất và nhà tại khu phố A, phường B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

8/ Thửa 162 diện tích 56,9m^2 đất ODT tờ bản đồ số 08, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00453 ngày 12/9/2014 do Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang cấp cho bà Đàm Thị Kim L2 đứng tên. Địa chỉ thửa đất và nhà tại khu phố B, phường A, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

- Về nợ chung: Anh chị không có nợ chung.

Ngày 23/6/2023 anh P có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện. Anh xin rút lại yêu cầu chia các tài sản sau:

+ Một xe SH màu đỏ đô, biển số 63B6-244.28 trị giá 70 triệu đồng (mua năm 2016).

+ Một xe SH màu trắng, biển số 63B6-128.07 trị giá 54 triệu đồng (mua năm 2017).

+ Một xe Honda Vison màu đen trị giá 36 triệu đồng.

Vàng vòng, hột xoàn:

+ Một chiếc nhẫn hột soàn trị giá 280 triệu đồng mua tại tiệm V3 chợ V3, quận E TP ..

+ Vàng vòng trang sức trị giá 300 triệu đồng.

+ Hàng hóa trong shop gồm: Quần áo nam nữ trẻ em các loại, mỹ phẩm, túi sách, nước hoa và các phụ kiện...tổng trị giá 600 triệu đồng và tiền mặt gửi Ngân hàng A, S1, A1, K1.

Ngày 09/10/2023 anh P tiếp tục có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện đối với việc chia các tài sản chung gồm:

1. Thửa 217, bản đồ 15, diện tích 107 m^2, địa chỉ: khu phố A, phường C, thị xã G.

2. Thửa 69, bản đồ 15, diện tích 132,3 m^2, địa chỉ: khu phố A, phường C, thị xã G.

3. Thửa 162, tờ bản đồ số: 08, diện tích 56,9 m^2, đất ở đô thị, địa chỉ: D T, khu phố B, phường A, thị xã G.

Những tài sản vẫn giữ nguyên yêu cầu chia gồm các thửa đất và các xe ô tô sau:

1. Thửa 38, tờ bản đồ số 17, diện tích 260 m^2, địa chỉ: khu phố A, phường C, thị xã G.

2. Thửa 267, bản đồ 15, diện tích 90,7 m^2, địa chỉ: khu phố A, phường C, thị xã G.

3. Thửa 281, tờ bản đồ số 05, diện tích 175 m^2, địa chỉ: khu phố B, phường E, thị xã G.

4. Thử 103 diện tích 112,5m^2, đất ở đô thị, địa chỉ: khu phố C, phường E, thị xã G.

5. Thửa 16, tờ bản đồ số 07, diện tích 87,1 m^2, địa chỉ: khu phố A, phường B, thị xã G.

Năm xe ô tô gồm:

1/ Xe FORD FOTUNER 7 chỗ màu bạc biển số 63A-035.07;

2/ Xe HYNDAI 16 chỗ biển số 63B-015.03.

3/ Xe FORD TRANSIT 16 chỗ biển số 63B-013.72.

4/ Xe FORD FOTUNER 7 chỗ màu trắng biển số 63A-066.12.

5/ Xe FORD FOTUNER 7 chỗ màu bạc biển số 63A-063.10.

Các xe ô tô chị P1 đã bán cho người khác nên anh yêu cầu chia giá trị, anh đồng ý với giá mà chị P1 trình bày tại biên bản hòa giải ngày 11/3/2024 gồm: Xe 63A-035.07 bán giá 400.000.000 đồng, xe 63B-015.03 bán giá 300.000.000 đồng, xe 63A-066.12 bán giá 500.000.000, đồng, xe 63A-063.10 bán giá 400.000.000 đồng, riêng xe ô tô 16 chỗ biển số 63B-013.72 chị P1 bán giá 600.000.000 đồng thì anh không đồng ý vì người mua xe là ông Lê Thanh B xác nhận mua xe này với giá 900.000.000 đồng.

Trong số các tài sản chung của vợ chồng, có nhiều tài sản bà L2 đứng tên giùm vợ chồng anh vì từ năm 2014 đến năm 2018 anh và chị P1 vẫn sống chung với bà L2 nên để bà L2 đứng tên giùm các tài sản nêu trên. Anh thừa nhận có việc bà L2 trả nợ thay cho anh do anh làm ăn thua lỗ. Anh thừa nhận có viết biên nhận số tiền 100.000.000 đồng cho chị P1.

Tất cả các tài sản chung anh yêu cầu chia đôi, anh xin nhận ½ nhận bằng tiền.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đàm Thị Kim L, anh P không đồng ý. Năm 2008 vì cần vốn làm ăn và để trang trải cuộc sống, được sự giới thiệu của

vợ, mẹ vợ (bà Đàm Thị Kim L2) anh có vay 06 lượng SJC của bà Đàm Thị Kim L (bà L là dì ruột của vợ). Vay làm 02 lần:

Lần thứ nhất 02 lượng có giấy viết tay vào ngày 16/4/2008;

Lần thứ hai 04 lượng vào ngày 20/5/2008;

Hàng tháng anh đều trả tiền cho bà L đúng hạn. Vào ngày 20/8/2008, anh đã trả đủ 06 lượng vàng SJC cho bà L, lúc trả xong anh cũng sơ ý không có nhận lại giấy vay mượn vàng của bà L. Nay với yêu cầu của bà L anh không đồng ý vì anh đã trả đủ 06 lượng vàng cho bà L rồi.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Lê Trần Thanh P1 trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh P đã ly hôn từ năm 2014 không có kết hôn lại, do đó chị yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh P.

- Về con chung: Có 03 con chung như anh P trình bày là đúng, cháu Huỳnh Thanh T3 sinh ngày 12/10/2006, theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 53/2014/QĐST-HNGĐ ngày 15/4/2014 thì chị và anh P thống nhất giao cháu T3 cho chị nuôi dưỡng. Cháu Huỳnh Thanh N, sinh ngày 24/11/2015 và Huỳnh Thanh V1, sinh ngày 10/02/2017 chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu, không yêu cầu anh P cấp dưỡng.

- Về nợ chung: Không có nợ chung.

Về tài sản mà anh P yêu cầu chia:

Đối với các thửa đất:

1. Thửa 38, tờ bản đồ số 17, diện tích 260 m^2, địa chỉ: Khu phố A, phường C, thị xã G, số vào sổ cấp GCN CS02027, phần đất chị đã bán cho Trần Mỹ L1, bán với giá 200.000.000 đồng.

2. Thửa 267, bản đồ 15, diện tích 90,7 m^2, địa chỉ: Khu phố A, phường C, thị xã G, số vào sổ cấp GCN: CS01784 phần đất này chị đứng tên sau đó bán lại cho chị Phạm Thị Diễm T1 giá 80.000.000 đồng, chị T1 đã bán lại cho ông Nguyễn Văn C1.

3. Thửa 281, tờ bản đồ số 05, diện tích 175 m^2, địa chỉ: Khu phố B, phường E, thị xã G, số vào sổ cấp GCN CS04676, phần đất này bà L2 nhận chuyển nhượng từ bà Trần Thị Tuyết L3, sau đó bà L2 đã bán cho ông Lê Văn V bán năm 2020, không rõ giá tiền do bà L2 là người chuyển nhượng.

4. Thửa 103 diện tích 112,5m^2, đất ở đô thị, địa chỉ: Khu phố C, phường E, thị xã G do bà L2 đứng tên vì đây là đất của bà L2.

5. Thửa 16, tờ bản đồ số 07, diện tích 87,1 m^2, địa chỉ: Khu phố A, phường B, thị xã G, số vào sổ cấp GCN: CS01316, do bà L2 nhận chuyển nhượng từ hộ ông Huỳnh Hóa N1 nhưng do Công chứng viên ghi nhầm tên chị trong hợp đồng, khi phát hiện thì các thành viên trong hộ ông N1 đã ra về nên ông Bùi Phú M đề nghị mẹ chị chấp nhận để chị đứng tên thay mẹ sau đó chị

làm thủ tục tặng cho lại để mẹ chị đứng tên. Hiện nay thửa đất này vẫn do bà L2 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Các xe ô tô gồm:

1. Xe ô tô biển số 63A-035.07 đã bán năm 2015 bà L2 bán giá 400.000.000 đồng bán cho người ở thành phố Hồ Chí Minh, bà L2 bán nên chị không rõ bán cho ai, chiếc này bán để trả nợ cho anh P.

2. Xe ô tô xe HYNDAI 16 chỗ biển số 63B-015.03 xe này chị đứng tên và bán cho anh Lê Thanh B (tên thường gọi là anh Lâm Đ1), ở thị xã G, giá 300.000.000 đồng bán năm 2018.

3. Xe ô tô biển số 63B-013.72 bán vào năm 2018 cho anh K (không nhớ rõ họ tên) giá 600.000.000 đồng, giấy tờ giao cho người mua.

4. Xe tô tô biển số 63A-066.12 bán vào năm 2018 cho anh C2 Hòa Bình ở Vĩnh Long, bán 500.000.000 đồng.

5. Xe ô tô biển số 63A-06310 bán vào năm 2018 cho anh C2 Hòa Bình ở Vĩnh Long, bán 400.000.000 đồng.

Chị không đồng ý với yêu cầu chia xe ô tô và các thửa đất cho anh P vì tài sản này không phải của anh P, các thửa đất mà anh P yêu cầu chia là tài sản của mẹ chị và của chị mua sau khi anh P ra đi. Khi hai vợ chồng chia tay anh P đã nhận 100.000.000 đồng từ chị và hứa là không làm phiền chị nữa nhưng anh P không thực hiện đúng lời hứa. Trong khi 03 con là do chị chăm sóc, anh P không chăm lo gì. Anh P trốn nợ bỏ đi từ tháng 10/2018. Không có việc bà L2 đứng tên giùm như anh P trình bày vì bà L2 là người mua bán vàng từ xưa ở thị xã G, sau đó thì chuyển sang mua bán đất nên bà Liên hoàn T4 có khả năng mua được các tài sản nêu trên.

Đối với số vàng mà anh P mượn của bà L3 thì chị không biết, chị không có liên quan.

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 10/4/2022, bà Đoàn Thị Kim L4 trình bày:

Năm 2008 ông P cần tiền giải quyết việc cá nhân, dựa vào mối quan hệ bên vợ có mượn của bà 0 (sáu) cây vàng 24K hiệu SJC có viết giấy mượn đề ngày 16/4/2008 mượn hai cây vàng hứa trả trong vòng 30 ngày, giấy mượn bốn cây vàng đề ngày 20/5/2008 hứa trả trong vòng 03 tháng. Đến thời gian trả thì ông P không trả số vàng đã mượn của bà. Bà nhiều lần yêu cầu ông P trả lại số vàng nói trên cho bà, nhưng ông P cố tình không trả cho đến khi ly hôn.

Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án buộc ông Huỳnh Tấn P có nghĩa vụ phải trả cho bà số vàng là 06 lượng vàng hiệu SJC, trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tiến D trình bày:

Chiếc xe hiệu Toyota, 7 chỗ, màu bạc, biển số xe: 63A-035.07, ông đã mua của ông Phạm Hồng V2 (người đại diện theo Hợp đồng ủy quyền giữa bà Đàm Thị Kim L2 và ông Phạm Hồng V2) theo Hợp đồng mua bán xe do Văn phòng C4, số I K, phường L, quận T chứng nhận ngày 26/9/2016. Ông đã làm thủ tục sang tên và được Phòng Cảnh sát giao thông - Công an Thành phố H cấp Giấy Chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 201875 ngày 28/9/2016, biển số xe: 51F-922.67. Ông nhận thấy việc mua bán chiếc xe nêu trên không liên quan đến tài sản tranh chấp ly hôn giữa ông Huỳnh Tấn P và bà Lê Trần Thanh P1 nên xin vắng mặt tại các buổi xét xử vụ án nêu trên do không liên quan đến nội dung tranh chấp tài sản ly hôn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đàm Thị Kim L2 trình bày:

Việc anh P yêu cầu ly hôn và xin được nuôi dưỡng con trong vụ kiện bà không ý kiến nhưng đối với tài sản chung P tự khai và yêu cầu chia, trong đó có tài sản của cá nhân bà. Những tài sản này anh Huỳnh Tấn P không có công sức đóng góp về tiền cũng như công, nay xin ly hôn với Lê Trần Thanh P1 (không có đăng ký kết hôn) lấy số tài sản của người khác tự cho là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là không có cơ sở. Trong thời gian anh P chung sống với con gái bà là Lê Trần Thanh P1, anh P vỡ nợ 06 lần do cờ bạc. Bà phải nhiều lần đi trả nợ thay cho anh P nhưng anh P vẫn không thay đổi. Do đó đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của ông P. Bà thống nhất với lời trình bày của chị P1 trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Diễm T1 trình bày:

Ngày 29/5/2020 chị có nhận chuyển nhượng thửa đất 267, tờ bản đồ số 15, diện tích 90,7m^2 địa chỉ tại khu phố A, phường C, thị xã G từ chị Lê Trần Thanh P1. Khi giao dịch mua đất thì chị thỏa thuận với bà L2, chị chỉ gặp chị P1 tại Văn phòng C4 để làm thủ tục. Chị mua với giá 80.000.000 đồng giao tiền cho bà L2. Khi mua trên đất không có công trình gì. Ngày 29/3/2022 chị đã bán lại thửa đất này cho ông Nguyễn Văn C1 với giá 100.000.000 đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông P thì chị không có ý kiến gì vì thời điểm chị mua chị P1 đã có giấy chứng nhận độc thân nên giao dịch giữa chị và chị P1 là hợp pháp. Do bận công việc nên chị xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C1 trình bày:

Anh có nhận chuyển nhượng thửa đất 267 tờ bản đồ số 15, diện tích 90,7m^2 đất tọa lạc tại Khu phố A, Phường C, thị xã G (nay là Phường B, thành phố G) từ chị Phạm Thị Diễm T1 với giá 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng) vào ngày 29/3/2022. Khi mua thì thửa đất này là đất trống, anh đã xây dựng nhà

tiền chế và đổ bê tông trên toàn bộ diện tích đất trên để làm nơi để xe. Hiện nay thửa đất này đang do anh quản lý sử dụng và anh đã được đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với yêu cầu khởi kiện của anh P thì anh không có ý kiến gì đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết. Khi mua thửa đất này anh hoàn toàn không biết có việc tranh chấp của anh P và chị P1, anh mua thửa đất này từ chị T1, nên đề nghị Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh vì anh là người ngay tình khi giao dịch.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị T5 và anh Huỳnh Nhựt T6 trình bày:

Trước đây gia đình bà T5, anh T6 có bán cho bà L2 thửa đất 16 tờ bản đồ số 07 diện tích 87,1m^2 địa chỉ A T, khu phố A, phường B, thị xã G với giá theo hợp đồng là 02 tỷ đồng. Do giao dịch đã lâu nên không nhớ rõ giao tiền ở đâu và bao nhiêu lần, chỉ nhớ người giao tiền là bà L2 và bán đất cho bà Đàm Thị Kim L2, còn việc hợp đồng chuyển nhượng ghi tên chị P1 thì gia đình bà T5, anh T6 không rõ vì khi ra công chứng rất đông người nên không đọc kỹ nội dung.

Người làm chứng anh Bùi Phú M-Trưởng Văn phòng C4 trình bày:

Hợp đồng chuyển nhượng giữa chị P1 và hộ ông Huỳnh Hóa N1 đối với thửa đất số 16 tờ bản đồ số 07 diện tích 87,1m^2 đất tại Phường A, thị xã G là do Văn phòng C4 công chứng. Do thời gian công chứng hợp đồng vào năm 2019 (đã quá lâu) nên ông cũng không nhớ có việc ghi nhầm tên bà L2 thành tên chị P1 như chị P1 trình bày hay không. Theo hồ sơ lưu tại Văn phòng thì người nhận chuyển nhượng là chị P1.

Người làm chứng Trần Thị Tuyết L3 trình bày:

Trước đây bà có chuyển nhượng cho bà Đàm Thị Kim L2 thửa đất 281 tại khu phố B, phường E, thị xã G với giá 2,6 tỷ đồng. Bà nhớ là bà L2 giao tiền cho bà 02 lần: 01 lần đặt cọc, 01 lần khi công chứng hợp đồng là xong. Khi ra công chứng thì bà L2 có kêu bà chờ bà L2 bán vàng sẽ sang giao tiền. Trong quá trình giao dịch bà chỉ gặp anh P 01 lần khi anh P đến hỏi thăm để mua đất, những lần sau đều giao dịch với bà L2. Bà L2 là người giao tiền và đứng tên bên nhận chuyển nhượng trong hợp đồng.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 24/2024/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

1/ Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Huỳnh Tấn P với chị Lê Trần Thanh P1.

2/ Về con chung:

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Huỳnh Tấn P như sau: Tiếp tục giao 02 cháu Huỳnh Thanh N, sinh 24/11/2015 và Huỳnh Thanh V1, sinh 10/02/2017 cho chị P1 nuôi dưỡng. Anh P không phải cấp dưỡng nuôi con vì chị P1 không yêu cầu.

Anh P được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung theo qui định của pháp luật mà không ai được quyền ngăn cản.

3/ Về tài sản chung:

3.1/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Huỳnh Tấn P về yêu cầu chia các tài sản sau:

+ Một xe SH màu đỏ đô, biển số 63B6-244.28;

+ Một xe SH màu trắng, biển số 63B6-128.07;

+ Một xe Honda Vison màu đen trị giá 36 triệu đồng.

Vàng vòng, hột xoàn:

+ Một chiếc nhẫn hột soàn trị giá 280 triệu đồng mua tại tiệm V3 chợ V3, quận E TP ..

+ Vàng vòng trang sức trị giá 300 triệu đồng.

+ Hàng hóa trong shop gồm: Quần áo nam nữ trẻ em các loại, mỹ phẩm, túi sách, nước hoa và các phụ kiện...tổng trị giá 600 triệu đồng và tiền mặt gửi Ngân hàng A, S1, A1, K1.

+ Thửa đất số 217, bản đồ 15, diện tích 107 m^2, địa chỉ: khu phố A, phường C, thị xã G.

+ Thửa đất số 69, bản đồ 15, diện tích 132,3 m^2, địa chỉ: khu phố A, phường C, thị xã G.

+ Thửa đất số 162, tờ bản đồ số: 08, diện tích 56,9 m^2, đất ở đô thị, địa chỉ: D T, khu phố B, phường A, thị xã G.

3.2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Huỳnh Tấn P đòi chia ½ giá trị của 05 chiếc xe ô tô. Cụ thể:

- Xe FORD FOTUNER 7 chỗ màu bạc biển số 63A-035.07;

- Xe HYUNDAI 16 chỗ biển số 63B-015.03.

- Xe FORD TRANSIT 16 chỗ biển số 63B-013.72.

- Xe FORD FORTUNER 7 chỗ màu trắng biển số 63A-066.12.

- Xe FORD FORTUNER 7 chỗ màu bạc biển số 63A-063.10.

3.3/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Huỳnh Tấn P đòi chia ½ giá trị của 05 thửa đất. Cụ thể:

3.3.1. Thửa 38, tờ bản đồ số 17, diện tích 260 m^2, địa chỉ: khu phố A, phường C, thị xã G. Phần đất chị Trần Mỹ L1 đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/7/2020.

3.3.2. Thửa 267, bản đồ 15, diện tích 90,7 m^2, địa chỉ: khu phố A, phường C, thị xã G. Phần đất này ông Nguyễn Văn C1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/5/2022.

3.3.3. Thửa 281, tờ bản đồ số 05, diện tích 175 m^2, địa chỉ: khu phố B, phường E, thị xã G. Phần đất này ông Lê Văn V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/7/2020.

3.3.4. Thửa 103 diện tích 112,5m^2, đất ở đô thị, địa chỉ: Khu phố C, phường E, thị xã G do bà Đàm Thị Kim L2 đứng tên ngày 27/9/2016.

3.3.5. Thửa 16, tờ bản đồ số 07, diện tích 87,1 m^2, địa chỉ: khu phố A, phường B, thị xã G. Hiện nay thửa đất này vẫn do bà Đàm Thị Kim L2 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4/ Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Đàm Thị Kim L.

Buộc anh Huỳnh Tấn P có nghĩa vụ trả cho bà Đàm Thị Kim L 60 (sáu mươi) chỉ vàng SJC khi án có hiệu lực pháp luật.

5/ Về án phí:

- Anh P phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.
- Anh P phải chịu 113.528.000 đồng án phí chia tài sản.
- Anh P phải chịu 25.120.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Tổng cộng anh P phải chịu 138.948.000 đồng án phí. Anh P đã nộp 62.122.500 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0019456 ngày 01/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Gò Công tỉnh Tiền Giang nên anh P còn phải nộp tiếp 76.825.500 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vào ngày 10/6/2024, nguyên đơn ông Huỳnh Tấn P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 12/6/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 14/QĐ-VKS-HNGĐ kháng nghị một phần bản án sơ thẩm về án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn và đại diện theo ủy quyền của bị đơn thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang về án phí, nguyên đơn không có ý kiến, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đàm Thị Kim L đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật.
- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P, chấp nhận yêu cầu độc lập của bà L là có căn cứ. Tuy nhiên, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu chia tài sản chung là không đúng quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326, trường hợp này ông P chỉ chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu chia tài sản chung. Do đó, đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang và một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí chia tài sản chung, các phần khác của bản án sơ thẩm đề nghị giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang được làm trong thời hạn và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Ngày 23/6/2023 anh P có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với chị P1 về yêu cầu chia các tài sản sau:

+ Một xe SH màu đỏ đô, biển số 63B6-244.28;

+ Một xe SH màu trắng, biển số 63B6-128.07;

+ Một xe Honda Vison màu đen trị giá 36 triệu đồng.

Vàng vòng, hột xoàn:

+ Một chiếc nhẫn hột soàn trị giá 280 triệu đồng mua tại tiệm V3 chợ V3, quận E TP ..

+ Vàng vòng trang sức trị giá 300 triệu đồng.

+ Hàng hóa trong shop gồm: Quần áo nam nữ trẻ em các loại, mỹ phẩm, túi sách, nước hoa và các phụ kiện...tổng trị giá 600 triệu đồng và tiền mặt gửi Ngân hàng A, S1, A1, K1.

Ngày 09/10/2023 anh P tiếp tục có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện đối với việc chia các tài sản như sau:

1. Thửa 217, bản đồ 15, diện tích 107 m^2, địa chỉ: khu phố A, phường C, thị xã G.

2. Thửa 69, bản đồ 15, diện tích 132,3 m^2, địa chỉ: khu phố A, phường C, thị xã G.

3. Thửa 162, tờ bản đồ số 08, diện tích 56,9 m^2, đất ở đô thị, địa chỉ: D T, khu phố B, phường A, thị xã G.

Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện nuê trên sự tự nguyện của anh P, không trái quy định của pháp luật nên Toà án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện đã rút nêu trên của anh P là đúng quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Đối với các yêu cầu còn lại của anh P:

[2.2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Tại Quyết định số 53/2014/QĐST-HNGĐ ngày 15/4/2014 của Tòa án nhân dân Thị xã Gò Công đã công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự giữa nguyên đơn chị Lê Trần Thanh P1 và bị đơn anh Huỳnh Tấn P, theo đó công nhận anh P chị P1 đã thuận tình ly hôn. Quyết định nêu trên đã có hiệu lực pháp luật.

Tại khoản 1 Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *"Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật".*

Như vậy, kể từ thời điểm ngày 15/4/2014, quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn đã chấm dứt. Mặc dù, sau đó anh P chị P1 trở lại chung sống với nhau, nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nên đã vi phạm điều kiện kết hôn quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Huỳnh Tấn P với chị Lê Trần Thanh P1 là có căn cứ.

[2.2.2] Về con chung: Sau khi anh P chị P1 trở lại chung sống với nhau có 02 con chung là: Huỳnh Thanh N, sinh 24/11/2015 và Huỳnh Thanh V1, sinh 10/02/2017. Qua ghi nhận ý kiến của 02 cháu thì nguyện vọng của 02 cháu muốn sống với mẹ. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh P tự nguyện giao 02 cháu cho chị P1 được tiếp tục nuôi dưỡng, đây là sự tự nguyện của anh P, phù hợp với qui định của pháp luật; hơn nữa chị P1 cũng có đủ điều kiện để nuôi dưỡng hai cháu, việc giao 02 cháu cho chị P1 nuôi dưỡng cũng đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho các cháu nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện nêu trên của anh P là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị P1 không yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm không buộc anh P phải cấp dưỡng là phù hợp.

[2.2.3] Về tài sản chung: Tại phiên tòa sơ thẩm, anh P giữ yêu cầu chia các tài sản gồm:

*Xe ô tô: 05 chiếc:

- Xe FORD FORTUNER 7 chỗ màu bạc biển số 63A-035.07;

- Xe HYUNDAI 16 chỗ biển số 63B-015.03.

- Xe FORD TRANSIT 16 chỗ biển số 63B-013.72.

- Xe FORD FORTUNER 7 chỗ màu trắng biển số 63A-066.12.

- Xe FORD FORTUNER 7 chỗ màu bạc biển số 63A-063.10.

* 05 thửa đất: Thửa 38, thửa 267, thửa 281, thửa 103 và thửa 16.

Các tài sản trên gồm: 05 xe ô tô và 05 thửa đất anh P yêu cầu chia ½ giá trị tài sản.

Còn chị P1 cho rằng sau khi anh chị trở lại chung sống đến nay thì anh chị không có tài sản chung vì anh P không lo làm ăn mà chơi cờ bạc, nợ rất nhiều người, chị và mẹ ruột của chị phải trả nợ thay cho anh P rất nhiều lần. Các tài sản mà anh P vừa nêu không phải là tài sản chung của anh chị, mà của mẹ ruột chị là bà Đàm Thị Kim L2. Trước đây bà L2 làm kinh doanh bất động sản kiếm lời sinh sống, bản thân chị phải nuôi 02 con còn nhỏ sống nhờ vào mẹ ruột. Những thửa đất mà anh P yêu cầu có thửa do bà L2 đứng tên, có thửa chị đứng tên giùm mẹ chị để thuận tiện mua bán vì mẹ chị hiện đang sinh sống tại Mỹ. Còn 05 chiếc xe ô tô thì do bà L2 đứng tên, sau đó bà L2 đã bán hết 05 chiếc, hiện không còn. Bà L2 bán cho ai chị không biết. Chị P1 không đồng ý theo yêu cầu chia tài sản của anh P.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.2.3.1] Về xe ô tô: Theo hồ sơ thu thập tại Phòng C – Công an tỉnh T thì:

+ Xe biển số 63A-035.07 do bà Đàm Thị Kim L2 đứng tên (BL 211, 212). Ngày 26/9/2016 bà L2 ủy quyền cho ông Phạm Hồng V2 ký hợp đồng mua bán xe đối với ông Nguyễn Tiến D (BL 385) với giá 100.000.000 đồng. Hiện nay ông D đang quản lý, sử dụng và đứng tên giấy đăng ký xe.

+ Xe biển số 63B-015.03: Ngày 24/4/2017 chị P1 mua xe với giá 1.081.818.182 đồng.

+ Xe biển số 63B-013.72: Ngày 28/11/2018 chị P1 bán cho Hà Thị Cẩm H.

+ Xe biển số 63A-066.12: Vào 16/01/2019 chị P1 đã bán cho Trương Minh Đ.

+ Xe biển số 63A-063.10: Bán cho Châu Hòa B1 vào tháng 3/2019 (BL 213, 214).

Xe biển số 63B-015.03 chị P1 xác định đã bán cho Lê Thanh B (tên gọi khác Lâm Đ1) vào năm 2018 giá 300.000.000 đồng. Còn anh P khai rằng chị P1 bán cho Lê Thanh B với giá 900.000.000 đồng. Anh B có làm giấy xác nhận (BL 364).

Xe biển số 63B-013.72 anh P có nộp bản xác nhận vợ chồng anh có mua của anh Lưu Hải S vào tháng 10/2017 giá 750.000.000 đồng (BL 362).

Xe biển số 63A-063.10 ông C xác nhận vào tháng 3/2018 có bán cho anh P, chị P1 chiếc xe với giá 1.050.000.000 đồng (BL 363).

Tuy nhiên, các giấy xác nhận của ông B, ông C và ông S không được chính quyền địa phương chứng thực theo quy định của pháp luật, chỉ mang tính tham khảo nên không đủ giá trị pháp lý chứng minh. Cả 05 chiếc xe nêu trên hiện nay không còn, bà L2 và chị P1 đã bán. Anh P cũng không thể mang 05 chiếc xe này đến để tiến hành định giá nhưng anh P đồng ý với giá mà chị P1 và bà L2 đã bán.

Anh P cho rằng 05 chiếc xe ô tô trên là tài sản chung của anh P và chị P1. Tuy nhiên, xe ô tô là tài sản có giá trị cao phải đăng ký chủ sở hữu. Các chiếc xe trên do bà L2, chị P1 mua sau khi anh P chị P1 ly hôn và do chị P1, bà L2 đứng tên giấy đăng ký, anh P không có chứng cứ gì để chứng minh anh có đóng góp cùng với chị P1 để mua xe, anh P cũng không biết xe mua của ai, giá bao nhiêu tiền. Khi chị P1 và bà L2 bán các xe này anh P cũng không tham gia, không có ý kiến gì. Do đó, không có căn cứ xác định 05 chiếc xe ô tô trên là tài sản chung của anh P và chị P1 nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của anh P là có cơ sở.

[2.2.3.2] Về 05 thửa đất: Theo hồ sơ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Gò Công cung cấp, các thửa đất có nguồn gốc như sau:

+ Thửa 38, tờ bản đồ số 17, diện tích 260 m^2, địa chỉ: khu phố A, phường C, thị xã G: Vào ngày 27/3/2020 chị P1 nhận chuyển nhượng của bà Trương Thị H1 với giá 100.000.000 đồng. Sau khi nhận chuyển nhượng chị P1 được đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/6/2020. Đến ngày 22/6/2020 chị P1 chuyển nhượng cho bà Trần Mỹ L1. Hiện nay bà L1 đang đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Thửa 267, bản đồ 15, diện tích 90,7 m^2, địa chỉ: khu phố A, phường C, thị xã G, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CS01784 phần đất này chị P1 đứng tên ngày 25/10/2019. Đến ngày 29/5/2020 chị P1 bán lại cho chị Phạm Thị Diễm T1 giá 70.000.000 đồng. Sau khi chị T1 được đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ngày 29/3/2022 chị T1 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn C1. Hiện nay phần đất này do ông Nguyễn Văn C1 đứng tên ngày 12/5/2022.

+ Thửa 281, tờ bản đồ số 05, diện tích 175 m^2, địa chỉ: khu phố B, phường E, thị xã G có nguồn gốc: Ngày 5/7/2018 chị P1 nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị Tuyết L3 (số thửa cũ 231). Chị P1 được đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/7/2018. Ngày 17/4/2020 chị P1 làm hợp đồng tặng cho bà Đàm Thị Kim L2. Bà L2 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/4/2020. Đến ngày 30/6/2020 bà L2 chuyển nhượng cho ông Lê Văn V. Phần đất này hiện do ông V đứng tên vào ngày 14/7/2020.

4. Thửa 103 diện tích 112,5m^2, đất ở đô thị, địa chỉ: Khu phố C, phường E, thị xã G có nguồn gốc: Ngày 5/8/2016 bà L2 nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị H2 và ông Phạm Văn B2 (số thửa cũ 121). Phần đất này bà L2 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ngày 27/9/2016 cho đến nay.

5. Thửa 16, tờ bản đồ số 07, diện tích 87,1 m^2, địa chỉ: khu phố A, phường B, thị xã G có nguồn gốc: Ngày 11/4/2019 hộ gia đình ông Huỳnh Hóa N1 đã chuyển nhượng cho chị P1 thửa đất này. Đến ngày 4/5/2019 chị P1 được đứng tên giấy chúng nhận QSD đất. Đến ngày 07/8/2019 chị P1 làm hợp đồng tặng cho bà Đàm Thị Kim L2 thửa đất này. Hiện nay phần đất này do bà L2 đứng tên.

Các thửa đất trên cấp cho chị P1 và bà L2 sau khi quan hệ hôn nhân giữa anh P và chị P1 đã chấm dứt, thậm chí là sau thời điểm anh P chị P1 không còn sống chung vào năm 2018. Đây là tài sản mà pháp luật qui định phải đăng ký quyền sử dụng. Tuy nhiên, theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì quyền sử dụng đất cấp cho cá nhân chị P1 và cá nhân bà L2, không có tên anh P. Bản thân anh P vẫn biết các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cá nhân bà L2 và cá nhân chị P1, nhưng anh P vẫn đồng ý, không có khiếu nại hay có tranh chấp gì. Khi bà L2 và chị P1 chuyển nhượng đất cho người khác thì anh P cũng không tham gia, không có tranh chấp. Anh P cho rằng các thửa đất trên là tài sản chung của anh với chị P1, nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh là anh có đóng góp tiền để mua tài sản và khai nhận này cũng không được chị P1, bà L2 thừa thừa nhận. Hơn nữa, anh P cũng không biết các thửa đất này bà L2, chị P1 mua của ai, lúc nào, bao nhiêu tiền và vị trí đất nằm ở đâu. Bản thân anh P không có nghề nghiệp ổn định, thường hay đi cờ bạc, nợ tiền rất nhiều người. Qua xác minh các nhân chứng đều xác định họ thấy rất nhiều người đến nhà của bà L2 và chị P1 tại số D đường T, phường A, Thị xã G để đòi tiền anh P thiếu nợ. Bà L2 và chị P1 phải đứng ra trả nợ thay cho anh P rất nhiều lần và các chủ nợ cũng xác định bà L2 và chị P1 đã trả nợ thay anh P. Hơn nữa, chị P1 có cung cấp 01 tờ giấy ghi ngày 15/5/2016 được anh P thừa nhận có nội dung: "*Tôi Huỳnh Tấn P, tôi có gia đình và 02 đứa con, vì thời gian qua tôi làm ăn thất bại, bị nợ nần vợ tôi trả cho tôi rất nhiều lần. Hôm nay tôi có nhận của vợ tôi 100.000.000 đồng để phụ trả nợ. Từ nay về sau tôi lo chí thú làm ăn lo vợ lo con, nếu tôi làm nợ một lần nữa tôi tự nguyện ra đi và không yêu cầu đòi hỏi từ vợ con tôi điều gì nữa. Ký tên Huỳnh Tấn P"*. Như vậy, anh P cũng thừa nhận làm ăn thất bại, bị nợ nần và chị P1 phải trả nợ thay cho anh rất nhiều lần. Mặt khác, theo đơn khởi kiện của anh P ngày 06/9/2021 (BL 07) thì anh P xác định khi anh chị thuận tình ly hôn, vợ chồng không có tài sản chung, nên việc anh P cho rằng có nguồn tiền để đóng góp trong việc tạo lập tài sản là không có cơ sở. Ngoài ra, anh P không có chứng cứ chứng minh giữa anh và chị P1 có văn bản thỏa thuận các thửa đất nêu trên là tài sản chung và cũng không có chứng cứ nào khác chứng minh các thửa đất nêu trên là tài sản chung, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng 05 thửa đất trên là đúng quy định của pháp luật.

[2.3] Đối với yêu cầu độc lập của bà Đàm Thị Kim L đòi anh P trả 06 lượng vàng SJC. Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo giấy "ghi ngày 16/4/2008" thể hiện *"anh P có mượn của dì Chín 02 cây vàng SJC, hẹn 30 ngày trả lại. Đến ngày 20/5/2008 anh P có mượn thêm 04 cây vàng SJC, hẹn trong 03 tháng trả đủ. Tổng cộng 06 lượng vàng SJC"*. Bà L (tên gọi khác dì C3) cho rằng sau khi mượn vàng đến nay anh P không trả nên nay bà yêu cầu anh P phải có nghĩa vụ trả số vàng trên. Anh P thừa nhận có việc mượn của bà L 06 lượng vàng SJC theo tài liệu nêu trên nhưng sau khi mượn vàng anh P đã trả hết cho bà L. Như vậy, việc anh P mượn 06 lượng vàng SJC của bà L là tình tiết không phải chứng minh. Anh P cho rằng đã trả hết vàng cho bà L nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh và khai nhận này cũng không dược bà L thừa nhận nên việc anh P cho rằng đã trả hết vàng cho bà L là không có cơ sở.

Anh P kháng cáo cho rằng thời hiệu khởi kiện của bà L đối với số vàng nêu trên đã hết. Tuy nhiên, đây là yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu nên không áp dụng thời hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 155 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, kháng cáo nêu trên của anh P là không có cơ sở chấp nhận.

Việc mượn số vàng trên xảy ra vào năm 2008, sau khi anh P kết hôn với chị P1 nhưng chị P1 khai nhận không biết việc anh P mượn số vàng này; khi mượn vàng cũng chỉ có một mình anh P mượn của bà L, anh P không có chứng cứ chứng minh chị P1 biết việc mượn số vàng trên và việc sử dụng số vàng trên vào mục đích chung của gia đình. Do đó, đây là khoản nợ của cá nhân anh P với bà L. Do anh P không trả theo đúng hạn đã thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà L có đơn khởi kiện yêu cầu đòi tài sản là có cơ sở nên Tòa án cấ sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của bà L là có căn cứ. Tuy nhiên, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh P phải có nghĩa vụ trả cho bà L 06 lượng vàng SJC là không đúng quy định của pháp luật tại Điều 4, Điều 19 của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, mà cần buộc anh P trả cho bà L 06 lượng vàng SJC theo giá trị quy đổi thành tiền tại thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 21/5/2024). Theo công bố của Công ty V5 (SJC) vào ngày 21/5/2024 thì giá mua vào của vàng SJC là 8.800.000 đồng/chỉ, như vậy cần buộc anh P trả lại cho bà L 06 lượng vàng SJC tương đương số tiền 528.000.000 đồng (8.800.000 đồng/chỉ x 60 chỉ = 528.000.000 đồng). Do buộc anh P trả tiền nên cần tuyên buộc anh P có nghĩa vụ trả tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền trong giai đoạn thi hành án.

[3] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Anh P khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị P1, đồng thời yêu cầu nuôi con và chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh P với chị P1 và không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung.

Tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm,

thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: "Khi các bên đương sự không xác định được phần tài sản của mình hoặc mỗi người xác định phần tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản của mình trong khối di sản thừa kế là khác nhau và có một trong các bên yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, di sản thừa kế đó thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế. Đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản chung, di sản thừa kế không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trường hợp Tòa án xác định tài sản chung, di sản thừa kế mà đương sự yêu cầu chia không phải là tài sản của họ thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch".

Như vậy, căn cứ quy định nêu trên thì anh P chỉ phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu chia tài sản chung là 300.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh P chịu án phí có giá ngạch đối với yêu cầu này là không đúng quy định. Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang chỉ có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, sửa một phần bản án sơ thẩm. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: anh Huỳnh Tấn P không phải chịu, theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 24/2024/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Áp dụng các Điều 8, 9, 14, 16 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 166, 207, 208, 210, 219 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Huỳnh Tấn P với chị Lê Trần Thanh P1.

2/ Về con chung:

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Huỳnh Tấn P như sau: Tiếp tục giao 02 cháu Huỳnh Thanh N, sinh 24/11/2015 và Huỳnh Thanh V1, sinh 10/02/2017 cho chị P1 nuôi dưỡng. Anh P không phải cấp dưỡng nuôi con vì chị P1 không yêu cầu.

Anh P được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung theo qui định của pháp luật mà không ai được quyền ngăn cản.

3/ Về tài sản chung:

3.1/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Huỳnh Tấn P về yêu cầu chia các tài sản sau:

+ Một xe SH màu đỏ đô, biển số 63B6-244.28;

+ Một xe SH màu trắng, biển số 63B6-128.07;

+ Một xe Honda Vison màu đen trị giá 36 triệu đồng.

Vàng vòng, hột xoàn:

+ Một chiếc nhẫn hột soàn trị giá 280 triệu đồng mua tại tiệm V3 chợ V3, quận E TP ..

+ Vàng vòng trang sức trị giá 300 triệu đồng.

+ Hàng hóa trong shop gồm: Quần áo nam nữ trẻ em các loại, mỹ phẩm, túi sách, nước hoa và các phụ kiện...tổng trị giá 600 triệu đồng và tiền mặt gửi Ngân hàng A, S1, A1, K1.

+ Thửa đất số 217, bản đồ 15, diện tích 107 m^2, địa chỉ: khu phố A, phường C, thị xã G.

+ Thửa đất số 69, bản đồ 15, diện tích 132,3 m^2, địa chỉ: khu phố A, phường C, thị xã G.

+ Thửa đất số 162, tờ bản đồ số: 08, diện tích 56,9 m^2, đất ở đô thị, địa chỉ: D T, khu phố B, phường A, thị xã G.

3.2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Huỳnh Tấn P đòi chia ½ giá trị của 05 chiếc xe ô tô. Cụ thể:

- Xe FORD FOTUNER 7 chỗ màu bạc biển số 63A-035.07;

- Xe HYUNDAI 16 chỗ biển số 63B-015.03.

- Xe FORD TRANSIT 16 chỗ biển số 63B-013.72.

- Xe FORD FORTUNER 7 chỗ màu trắng biển số 63A-066.12.

- Xe FORD FORTUNER 7 chỗ màu bạc biển số 63A-063.10.

3.3/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Huỳnh Tấn P đòi chia ½ giá trị của 05 thửa đất. Cụ thể:

3.3.1. Thửa 38, tờ bản đồ số 17, diện tích 260 m^2, địa chỉ: khu phố A, phường C, thị xã G. Phần đất chị Trần Mỹ L1 đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/7/2020.

3.3.2. Thửa 267, bản đồ 15, diện tích 90,7 m^2, địa chỉ: khu phố A, phường C, thị xã G. Phần đất này ông Nguyễn Văn C1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/5/2022.

3.3.3. Thửa 281, tờ bản đồ số 05, diện tích 175 m^2, địa chỉ: khu phố B, phường E, thị xã G. Phần đất này ông Lê Văn V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/7/2020.

3.3.4. Thửa 103 diện tích 112,5m^2, đất ở đô thị, địa chỉ: Khu phố C, phường E, thị xã G do bà Đàm Thị Kim L2 đứng tên ngày 27/9/2016.

3.3.5. Thửa 16, tờ bản đồ số 07, diện tích 87,1 m^2, địa chỉ: khu phố A, phường B, thị xã G. Hiện nay thửa đất này vẫn do bà Đàm Thị Kim L2 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4/ Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Đàm Thị Kim L.

Buộc anh Huỳnh Tấn P có nghĩa vụ trả cho bà Đàm Thị Kim L 60 (sáu mươi) chỉ vàng SJC tương đương số tiền 528.000.000 đồng (Năm trăm hai mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án gửi đơn yêu cầu thi hành án trả tiền nếu nguyên đơn chưa thi hành án trả tiền thì hàng tháng nguyên đơn phải chịu tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

5/ Về án phí:

5.1. Án phí sơ thẩm:

- Anh P phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.
- Anh P phải chịu 300.000 đồng án phí chia tài sản.
- Anh P phải chịu 25.120.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Tổng cộng anh P phải chịu 25.720.000 đồng án phí, được trừ vào số tiền 62.122.500 đồng tạm ứng án phí anh P đã nộp theo biên lai thu số 0019456 ngày 01/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang. Hoàn trả cho anh Huỳnh Tấn P nên anh P còn phải nộp tiếp 36.402.500 đồng.

3.2 Án phí phúc thẩm: anh Huỳnh Tấn P không phải chịu. Hoàn trả cho anh Huỳnh Tấn P 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000258 ngày 10/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP . HCM;
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- Cục THADS tỉnh Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Thanh Thúy